

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 12 tháng 12 năm 2024

- Người mua hàng:
- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú	
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường		MG	NT		
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,80			4,20	0,60	275.400	1.156.680	165.240	
2	Gạo tẻ máy	Kg	22,50			20,40	2,10	23.000	469.200	48.300	
3	Tôm nớt	Kg	4,60			4,16	0,44	295.000	1.227.200	129.800	
4	Thịt lợn mỡ	Kg	8,60			7,95	0,65	132.000	1.049.400	85.800	
5	Khoai tây	Kg	2,40			2,10	0,30	20.000	42.000	6.000	
6	Bí ngô	Kg	2,20			2,00	0,20	20.000	40.000	4.000	
7	Cà chua	Kg	2,00			1,80	0,20	32.000	57.600	6.400	
8	Mộc nhĩ	Kg	0,30			0,27	0,03	145.000	39.150	4.350	
9	Nấm hương khô	Kg	0,20			0,18	0,02	315.000	56.700	6.300	
10	Cải bắp	Kg	8,00			7,20	0,80	20.000	144.000	16.000	
11	Thịt lợn nạc	Kg	3,10			2,83	0,27	150.000	424.500	40.500	
12	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,18	0,02	60.000	10.800	1.200	
13	Rau mùi	Kg	0,20			0,18	0,02	75.000	13.500	1.500	
14	Dầu đậu tương	Kg	1,70			1,50	0,20	65.000	97.500	13.000	
15	Bột canh	Kg	0,60			0,55	0,05	27.000	14.850	1.350	
16	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	22.000	3.960	440	
17	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,08	0,02	70.000	5.600	1.400	
18	Dưa hấu	Kg	22,80			20,00	2,80	22.000	440.000	61.600	
19	Gạo tẻ máy	Kg	5,00			5,00		23.000	115.000		
20	Gạo nếp cái	Kg	0,50			0,50		30.000	15.000		
21	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,50			0,50		48.000	24.000		
22	Thịt vịt	Kg	6,00			6,00		145.000	870.000		
23	Thịt lợn mỡ	Kg	2,00			2,00		132.000	264.000		
24	Bí ngô	Kg	2,00			2,00		20.000	40.000		
25	Sữa chua uống(hộp)	Kg	3,99				3,99	52.863		210.924	
26	Gạo tẻ máy	Kg	0,90				0,90	23.000		20.700	
27	Gạo nếp cái	Kg	0,10				0,10	30.000		3.000	
28	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,10				0,10	48.000		4.800	
29	Thịt lợn nạc	Kg	0,70				0,70	150.000		105.000	
30	Bí ngô	Kg	0,30				0,30	20.000		6.000	
	Cộng								6.620.640	943.604	
	Tổng cộng								7.564.244		

Người phụ trách Kế toán Người nhận Người mua



Nguyễn Thị Mến

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 12 tháng 12 năm 2024

* Tổng số suất ăn: 329

- 3 tuổi: 59

- Cháo:

Trong đó:

+ Mẫu giáo: 288

- 4 tuổi: 112

+ Nhà trẻ: 41

- Cơm nát:

- 5 tuổi: 117

- Cơm thường:

41

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT		
1	Sữa bột toàn phần	4,20	0,60	4,20	0,60	1.134,0	162,0			1.092,0	156,0			1.596,0	228,0	20.748,0	2.964,0
2	Gạo tẻ máy	20,40	2,10	20,40	2,10			1.611,6	165,9			204,0	21,0	15.483,6	1.593,9	70.176,0	7.224,0
3	Tôm nót	4,16	0,44	3,74	0,40	688,9	72,9			67,4	7,1					3.369,6	356,4
4	Thịt lợn mỡ	7,95	0,65	7,79	0,64	1.324,5	108,3			2.360,7	193,0					30.696,5	2.509,8
5	Khoai tây	2,10	0,30	1,83	0,26			36,5	5,2			1,8	0,3	381,8	54,5	1.699,1	242,7
6	Bí ngô	2,00	0,20	1,63	0,16			4,9	0,5			1,6	0,2	99,7	10,0	441,2	44,1
7	Cà chua	1,80	0,20	1,71	0,19			10,3	1,1			3,4	0,4	68,4	7,6	342,0	38,0
8	Mộc nhĩ	0,27	0,03	0,24	0,03			25,8	2,9			0,5	0,1	158,0	17,6	738,7	82,1
9	Nấm hương khô	0,18	0,02	0,16	0,02			58,3	6,5			6,5	0,7	38,1	4,2	443,9	49,3
10	Cải bắp	7,20	0,80	6,48	0,72			116,6	13,0			6,5	0,7	343,4	38,2	1.879,2	208,8
11	Thịt lợn nạc	2,83	0,27	2,77	0,26	526,9	50,3			194,1	18,5					3.855,0	367,8
12	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5
13	Rau mùi	0,18	0,02	0,15	0,02			4,0	0,4			0,8	0,1	0,3	0,0	24,5	2,7
14	Dầu đậu tương	1,50	0,20	1,50	0,20							1.500,0	200,0			13.500,0	1.800,0
15	Bột canh	0,55	0,05	0,55	0,05												
16	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
17	Hành củ tươi	0,08	0,02	0,06	0,02			0,8	0,2			0,2	0,1	2,7	0,7	15,8	4,0
18	Dưa hấu	20,00	2,80	10,40	1,46			124,8	17,5			20,8	2,9	239,2	33,5	1.664,0	233,0
19	Gạo tẻ máy	5,00		5,00				395,0				50,0		3.795,0		17.200,0	
20	Gạo nếp cái	0,50		0,50				43,0				7,5		372,5		1.720,0	
21	Đậu xanh (hạt)	0,50		0,49				114,7				11,8		260,2		1.607,2	
22	Thịt vịt	6,00		2,70		480,6				588,6						7.209,0	
23	Thịt lợn mỡ	2,00		1,96		333,2				593,9						7.722,4	
24	Bí ngô	2,00		1,63				4,9				1,6		99,7		441,2	
25	Sữa chua uống(hộp)		3,99		3,99		251,4				147,6				143,6		4.189,5
26	Gạo tẻ máy		0,90		0,90				71,1				9,0		683,1		3.096,0
27	Gạo nếp cái		0,10		0,10				8,6				1,5		74,5		344,0
28	Đậu xanh (hạt)		0,10		0,10				22,9				2,4		52,0		321,4
29	Thịt lợn nạc		0,70		0,69		130,3				48,0						953,5
30	Bí ngô		0,30		0,25				0,7				0,2		15,0		66,2
	Cộng					4.497,3	776,2	2.553,0	316,7	4.896,7	570,3	1.817,0	239,5	22.951,2	2.957,8	185.588,0	25.107,8
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					15,6	18,9	8,9	7,7	17,0	13,9	6,3	5,8	79,7	72,1	644,4	612,4
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.567.000 đ
- Hôm trước mang sang: 3.808 đ
- Đã chi: 7.564.244 đ
- Thừa: 2.756 đ
- Thiếu:
- Lũy kế: 6.564 đ

Thực đơn

- * Bữa sáng: - Cơm, tôm viên thịt sốt cà chua
- Canh bắp cải nấu thịt/Dưa hấu trắng
- * Bữa chiều: - MG: Cháo thịt vịt
- NT: Sữa chua uống cháo thịt băm
- * Ăn giữa giờ: - Sữa bột shizu